



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập Quyết định số 1544/QĐ-TCCB do Bộ Công Thương ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2005.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 ngày 30 tháng 1 năm 2024

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh số 0103009579 đã được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150873 thay đổi lần thứ 27 ngày 30 tháng 1 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Phan Công Thành	Ủy viên (đến ngày 25/1/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Trí Hội	Tổng Giám đốc (từ ngày 25/1/2024)
Ông Phan Công Thành	Tổng Giám đốc (đến ngày 25/1/2024)
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ An	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 6/12/2023)
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 23/11/2023)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Trần Hồng Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Hà Duy Tân	Thành viên

Trụ sở đăng ký Tầng 6, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Số 167 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Hà Nội,
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 57 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Dương Trí Hội
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 18-03-2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 18-03-2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00214-24-2



Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2024

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.300.338.476.233	2.064.001.744.255
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	649.484.816.227	228.243.900.597
Tiền	111		345.628.209.413	170.243.900.597
Các khoản tương đương tiền	112		303.856.606.814	58.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		156.120.000.000	123.040.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	156.120.000.000	123.040.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.158.165.965.650	1.337.797.171.092
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.060.194.746.797	1.214.894.729.370
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.350.255.249	23.085.847.770
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	112.053.417.346	139.872.486.269
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(37.432.453.742)	(40.055.892.317)
Hàng tồn kho	140	10	318.396.620.320	363.952.017.300
Hàng tồn kho	141		389.344.285.310	428.758.072.119
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.947.664.990)	(64.806.054.819)
Tài sản ngắn hạn khác	150		18.171.074.036	10.968.655.266
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.803.632.333	6.448.948.339
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.232.551.115	4.519.706.927
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước	153	17	134.890.588	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		171.702.032.054	181.541.462.856
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.231.801.366	3.273.389.194
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	3.231.801.366	3.273.389.194
Tài sản cố định	220		130.050.016.397	146.202.835.692
Tài sản cố định hữu hình	221	11	108.020.485.305	125.933.878.634
Nguyên giá	222		397.520.391.492	399.210.779.614
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(289.499.906.187)	(273.276.900.980)
Tài sản cố định vô hình	227	12	22.029.531.092	20.268.957.058
Nguyên giá	228		33.100.933.672	30.339.868.672
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.071.402.580)	(10.070.911.614)
Tài sản dở dang dài hạn	240		13.022.253.728	289.213.906
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	13.022.253.728	289.213.906
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6(b)	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		25.397.960.563	31.776.024.064
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.378.415.740	5.839.102.147
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	22.019.544.823	25.936.921.917
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.472.040.508.287	2.245.543.207.111

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.422.318.486.560	1.412.088.715.100
Nợ ngắn hạn	310		1.403.431.002.848	1.377.861.855.972
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	313.174.345.331	479.526.147.585
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108.174.426.424	116.471.108.093
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	13.790.422.110	12.682.396.343
Phải trả người lao động	314		18.097.259.395	12.869.887.553
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	136.366.566.728	103.193.076.785
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	46.621.742
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.590.791.032	7.808.487.358
Vay ngắn hạn	320	20	809.914.517.233	643.912.256.920
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	682.186.341
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	322.674.595	669.687.252
Nợ dài hạn	330		18.887.483.712	34.226.859.128
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	87.753.666
Phải trả dài hạn khác	337		267.375.000	126.800.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15(a)	3.522.251.176	2.553.931.176
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	15.097.857.536	31.458.374.286

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.049.722.021.727	833.454.492.011
Vốn chủ sở hữu	410	23	1.049.722.021.727	833.454.492.011
Vốn cổ phần	411	24	811.944.630.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811.944.630.000	500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		39.728.981.618	40.104.031.618
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2.672.747.436	2.672.747.436
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	53.713.907.299	153.708.537.299
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.747.124.438	28.869.664.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		13.263.845.925	17.366.785.315
- LNST năm nay	421b		20.483.278.513	11.502.879.561
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23	107.914.630.936	108.099.510.782
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.472.040.508.287	2.245.543.207.111

Người lập



Bùi Việt Hoàng

18-03-2024

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Đương Trí Hội

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	3.228.718.536.079	2.935.529.898.990
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	6.792.109.831	1.178.196.722
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	3.221.926.426.248	2.934.351.702.268
Giá vốn hàng bán	11	29	2.999.441.035.747	2.713.295.819.602
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		222.485.390.501	221.055.882.666
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	28.887.546.376	19.004.936.009
Chi phí tài chính	22	31	18.902.081.260	26.396.530.703
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.169.707.516	2.724.010.679
Chi phí bán hàng	25	32	33.894.216.123	40.446.131.662
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	162.663.150.644	133.498.773.335
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		35.913.488.850	39.719.382.975
Thu nhập khác	31	34	22.701.106.428	951.462.034
Chi phí khác	32	35	4.058.596.562	1.937.870.373
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		18.642.509.866	(986.408.339)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		54.555.998.716	38.732.974.636
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	14.730.462.861	9.469.086.714
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.803.109.873	2.009.502.739
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		35.022.425.982	27.254.385.183

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 02 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		35.022.425.982	27.254.385.183
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		20.483.278.513	11.502.879.561
Cổ đông không kiểm soát	62		14.539.147.469	15.751.505.622
Lãi trên cổ phiếu			Đã điều chỉnh lại	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	250	77

Người lập


 Bùi Việt Hoàng

18-03-2024

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc




 Dương Trí Hội

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	54.555.998.716	38.732.974.636
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	21.188.250.975	22.891.454.855
Các khoản dự phòng	03	(13.524.531.495)	(3.637.034.697)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.395.106.605	7.041.241.258
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.992.868.955)	(16.845.927.066)
Chi phí lãi vay	06	4.169.707.516	2.724.010.679
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	54.791.663.362	50.906.719.665
Biến động các khoản phải thu	09	174.961.465.201	(366.498.334.756)
Biến động hàng tồn kho	10	39.413.786.809	(103.781.225.655)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(135.963.748.978)	274.863.989.418
Biến động chi phí trả trước	12	(3.653.595.180)	(4.486.766.469)
		129.549.571.214	(148.995.617.797)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.341.209.206)	(10.999.819.037)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.956.684.719)	(9.524.715.986)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000	2.944.314.600
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.045.724.323)	(9.269.890.898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	98.207.952.966	(175.845.729.118)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(15.038.299.865)	(4.330.861.457)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	276.354.545	243.645.455
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(328.300.000.000)	(303.755.764.900)
Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	297.979.561.390	353.584.350.000
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	21.575.651.350	17.329.011.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.506.732.580)	63.070.380.863

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và bán lại cổ phiếu quỹ	31	211.574.950.000	39.683.568.638
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	1.225.212.470.457	881.728.621.683
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.066.895.458.718)	(752.158.994.251)
Tiền trả cổ tức	36	(23.228.799.228)	(30.548.143.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	346.663.162.511	138.705.052.169
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	421.364.382.897	25.929.703.914
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	228.243.900.597	202.784.591.515
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(123.467.267)	(470.394.832)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	649.484.816.227	228.243.900.597

Người lập

Bùi Việt Hoàng

18-03-2024

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc



Dương Trí Hội

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là PVC theo Giấy phép Niêm yết số 11/GCN-TTGDHN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 9 tháng 11 năm 2007.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên doanh, liên kết.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần của Tổng Công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 6 công ty con và 1 công ty liên doanh (1/1/2023: 4 công ty con và 1 công ty liên doanh) được liệt kê như sau:

STT		Tại ngày 31/12/2023	
		Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam	51%	51%
2	Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	51%	51%
3	Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	100%	100%
4	Công ty TNHH PVChem – Tech	100%	100%
5	Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem	100%	100%
6	Công ty TNHH PVChem-CS	100%	100%
Công ty liên doanh			
1	Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	38,61%	30%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Tổng Công ty có 4 chi nhánh phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Mối liên hệ
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu Khí	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Đơn vị phụ thuộc

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty và các công ty con có 380 nhân viên (1/1/2023: 368 nhân viên).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Công ty liên doanh

Công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên doanh, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các công ty liên doanh cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên doanh phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên doanh mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên doanh, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên doanh.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên doanh.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ khác	4 – 9 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 40 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê mặt bằng

Chi phí thuê trả trước là chi phí trả trước cho việc thuê mặt bằng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 46 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán năm, được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

(ii) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2023

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 86”) của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí.

Sau ngày 1 tháng 1 năm 2023

Ngày 7 tháng 2 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC (“Thông tư 08”) bãi bỏ Thông tư 86 hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty và công ty con đã hoàn nhập Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào Thu nhập khác.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 do thay đổi trong các quy định pháp luật. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán mới này là làm tăng lợi nhuận trước thuế 18 tỷ VND.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và công ty con từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và các công ty con và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Dự phòng quỹ phòng, chống thiên tai

Dự phòng quỹ phòng, chống thiên tai được trích lập theo quy định tại Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ, áp dụng đối với đơn vị, tổ chức tại Việt Nam. Quỹ dự phòng này được sử dụng để phòng ngừa, khắc phục và hỗ trợ các hậu quả của thiên tai cho các địa phương chịu thiệt hại bởi thiên tai. Mức đóng góp bắt buộc từ các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn một năm là 0,02% trên tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính lập ngày 31 tháng 12 hàng năm của tổ chức báo cáo cơ quan Thuế nhưng tối thiểu 500 nghìn đồng, tối đa 100 triệu đồng và được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của năm kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(q) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

(u) Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có thay đổi đáng kể nào trong ước tính kế toán được thực hiện kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh, dựa trên các mặt hàng như sau như sau:

- Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan
- Dung dịch khoan

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Năm 2023			
Tổng doanh thu của bộ phận	3.036.448.650.696	185.477.775.552	3.221.926.426.248
Kết quả kinh doanh của bộ phận	160.793.469.291	61.691.921.210	222.485.390.501
Thu nhập không phân bổ			28.887.546.376
Chi phí không phân bổ			(215.459.448.027)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			35.913.488.850
Thu nhập khác			22.701.106.428
Chi phí khác			(4.058.596.562)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(19.533.572.734)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			35.022.425.982
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tài sản của bộ phận	2.147.722.054.979	324.318.453.308	2.472.040.508.287
Nợ phải trả của bộ phận	1.245.736.407.965	176.582.078.595	1.422.318.486.560
Năm 2023			
Chi tiêu vốn	17.797.897.458	-	17.797.897.458
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	17.176.588.184	3.011.171.825	20.187.760.009
Khấu hao tài sản cố định vô hình	1.000.490.966	-	1.000.490.966

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Hóa phẩm dầu khí và dịch vụ liên quan VND	Dung dịch khoan VND	Hợp nhất VND
Năm 2022			
Tổng doanh thu của bộ phận	2.664.571.679.220	269.780.023.048	2.934.351.702.268
Kết quả kinh doanh của bộ phận	134.240.719.633	86.815.163.033	221.055.882.666
Thu nhập không phân bổ			19.004.936.009
Chi phí không phân bổ			(200.341.435.700)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh			39.719.382.975
Thu nhập khác			951.462.034
Chi phí khác			(1.937.870.373)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(11.478.589.453)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN			27.254.385.183
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Tài sản của bộ phận	1.855.970.458.150	389.572.748.961	2.245.543.207.111
Nợ phải trả của bộ phận	1.190.430.323.808	221.658.391.292	1.412.088.715.100
Năm 2022			
Chi tiêu vốn	4.172.861.457	158.000.000	4.330.861.457
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	17.619.523.574	4.252.799.083	21.872.322.657
Khấu hao tài sản cố định vô hình	1.019.132.198	-	1.019.132.198

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.297.395.829	1.195.981.392
Tiền gửi ngân hàng	343.330.813.584	169.047.919.205
Các khoản tương đương tiền (i)	303.856.606.814	58.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	649.484.816.227	228.243.900.597
	<hr/>	<hr/>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất năm từ 2% đến 4,2% (1/1/2023: từ 4,3% đến 6%).

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất năm từ 4,6% đến 9,8% (1/1/2023: từ 3,5% đến 9,8%). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng	%	sở hữu	% quyền	31/12/2023 và 1/1/2023		Giá trị hợp lý VND
						biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	
Đầu tư góp vốn vào: <i>Công ty liên doanh, liên kết</i>								
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (i)	Lào	-	38,61%	30%	-	-	-	(*)

(i) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group tại Lào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 1 tháng 1 năm 2023, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp và 30% quyền biểu quyết. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.209.044.462
Công ty liên quan		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	100.746.886.994	88.932.960.251
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước (Lô 05.1a)	32.008.217.388	2.013.114.081
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	23.140.643.936	43.236.213.914
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (lô 09/1)	21.709.389.797	-
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long (BL.15-1)	19.532.094.664	26.871.990.387
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	8.110.079.716	5.337.543.632
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	6.813.747.490	32.874.295.179
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	6.613.213.926	13.599.917.920
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	3.378.558.000	5.072.095.160
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - lô 09-3/12	75.816.000	11.884.457.091
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	-	6.663.300.414
Các công ty liên quan khác	23.410.235.504	13.428.680.742
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	727.082.868.024	619.268.720.585
Văn phòng Điều hành Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V. tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.637.565.230	40.574.530.619
BGN International DMCC	-	122.558.603.589
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	44.904.829.041
Các khách hàng khác	79.726.385.666	131.464.432.303
	1.060.194.746.797	1.214.894.729.370

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	50.457.690.108	123.724.040.836
Tạm ứng	5.289.142.047	4.276.122.287
Phải thu lãi tiền gửi	3.144.716.185	3.974.427.169
Phải thu khác	53.161.869.006	7.897.895.977
	<hr/>	<hr/>
	112.053.417.346	139.872.486.269
	<hr/>	<hr/>

(*) Khoản ký quỹ, ký cược chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 2 đến 12 tháng, được đặt cọc tại ngân hàng để mở thư tín dụng để thanh toán mua hàng hóa.

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.226.988.707	3.268.576.535
Khác	4.812.659	4.812.659
	<hr/>	<hr/>
	3.231.801.366	3.273.389.194
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2023			1/1/2023				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Tổng Công ty Thẩm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	trên 3 năm	1.305.575.110	(1.305.575.110)	-	trên 3 năm	1.305.575.110	(1.305.575.110)	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-	trên 3 năm	14.980.318.934	(14.980.318.934)	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An	trên 3 năm	4.839.488.314	(4.839.488.314)	-	trên 3 năm	5.089.488.314	(5.089.488.314)	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Bao bì nhựa	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-	trên 3 năm	2.838.995.257	(2.838.995.257)	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-	trên 3 năm	2.737.079.920	(2.737.079.920)	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-	trên 3 năm	2.005.169.290	(2.005.169.290)	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	trên 3 năm	-	-	-	trên 3 năm	1.911.373.000	(1.911.373.000)	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-	trên 3 năm	1.395.178.022	(1.395.178.022)	-
Công ty Cổ phần Minh Xuân	trên 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-	trên 3 năm	1.745.273.640	(1.745.273.640)	-
Công ty TNHH Trường Thịnh	trên 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-	trên 3 năm	1.782.116.825	(1.782.116.825)	-
Khác	trên 3 năm	3.757.954.430	(3.757.954.430)	-	trên 3 năm	4.136.734.907	(4.136.734.907)	-
Khác	từ 6 tháng đến 3 năm	64.720.000	(45.304.000)	19.416.000	từ 6 tháng đến 3 năm	192.440.600	(128.589.098)	63.851.502
		37.451.869.742	(37.432.453.742)	19.416.000		40.119.743.819	(40.055.892.317)	63.851.502

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (37.432.453.742)

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của khoản dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	40.055.892.317	42.943.930.310
Dự phòng hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 33)	(2.623.438.575)	(2.888.037.993)
Số dư cuối năm	37.432.453.742	40.055.892.317

10. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	8.200.520.249	-	28.622.812.914	-
Nguyên vật liệu	8.541.739.717	-	5.283.744.126	-
Công cụ và dụng cụ	1.837.704.140	-	1.232.669.138	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.206.644.096	-	23.871.838.732	-
Thành phẩm	5.286.569.734	-	1.492.624.997	-
Hàng hóa	250.608.919.063	(70.947.664.990)	271.961.670.880	(64.806.054.819)
Hàng gửi bán	74.662.188.311	-	96.292.711.332	-
	389.344.285.310	(70.947.664.990)	428.758.072.119	(64.806.054.819)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 83.064 triệu VND (1/1/2023: 107.428 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	64.806.054.819	68.030.486.472
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 29)	6.141.610.171	(3.224.431.653)
Số dư cuối năm	70.947.664.990	64.806.054.819

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	130.193.788.079	211.268.515.334	4.668.853.829	35.080.116.253	17.999.506.119	399.210.779.614
Tăng trong năm	265.280.000	518.461.000	30.363.636	1.489.688.000	-	2.303.792.636
Thanh lý	(167.477.555)	(237.000.000)	-	(3.223.703.203)	-	(3.628.180.758)
Giảm khác	-	-	-	(366.000.000)	-	(366.000.000)
Số dư cuối năm	130.291.590.524	211.549.976.334	4.699.217.465	32.980.101.050	17.999.506.119	397.520.391.492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	80.424.761.693	152.826.435.301	3.115.207.297	32.523.179.845	4.387.316.844	273.276.900.980
Khấu hao trong năm	4.545.505.527	12.669.163.944	155.486.358	633.555.152	2.184.049.028	20.187.760.009
Thanh lý	(138.051.599)	(237.000.000)	-	(3.223.703.203)	-	(3.598.754.802)
Giảm khác	-	-	-	(366.000.000)	-	(366.000.000)
Số dư cuối năm	84.832.215.621	165.258.599.245	3.270.693.655	29.567.031.794	6.571.365.872	289.499.906.187
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	49.769.026.386	58.442.080.033	1.553.646.532	2.556.936.408	13.612.189.275	125.933.878.634
Số dư cuối năm	45.459.374.903	46.291.377.089	1.428.523.810	3.413.069.256	11.428.140.247	108.020.485.305

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 146.905 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 131.019 triệu VND).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	27.590.746.610	2.749.122.062	30.339.868.672
Tăng trong năm	1.467.407	-	1.467.407
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	2.759.597.593	-	2.759.597.593
Số dư cuối năm	30.351.811.610	2.749.122.062	33.100.933.672
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.608.608.589	2.462.303.025	10.070.911.614
Khấu hao trong năm	742.838.596	257.652.370	1.000.490.966
Số dư cuối năm	8.351.447.185	2.719.955.395	11.071.402.580
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	19.982.138.021	286.819.037	20.268.957.058
Số dư cuối năm	22.000.364.425	29.166.667	22.029.531.092

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản với nguyên giá 2.659 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 1.903 triệu VND).

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	289.213.906	-
Tăng trong năm	12.733.039.822	289.213.906
Số dư cuối năm	13.022.253.728	289.213.906
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự án đầu tư xây dựng xưởng sửa chữa và gia công cơ khí tại Nghi Sơn	8.309.568.250	289.213.906
Hệ thống đo độ đặc quánh xi măng, đo tốc độ ăn mòn tức thời	3.614.000.000	-
Dự án sản xuất PET chip tái chế từ chai nhựa PET phế liệu	1.098.685.478	-
	13.022.253.728	289.213.906

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê mặt bằng VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.759.597.593	870.584.364	2.208.920.190	5.839.102.147
Tăng trong năm	-	554.254.523	1.031.392.750	1.585.647.273
Phân bổ trong năm	-	(601.639.705)	(685.096.382)	(1.286.736.087)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(2.759.597.593)	-	-	(2.759.597.593)
Số dư cuối năm	-	823.199.182	2.555.216.558	3.378.415.740

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Dự phòng phải thu khó đòi	20%	85.381.630	121.137.726
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	9.081.132.324	10.511.806.392
Chi phí phải trả	20%	5.199.013.451	4.591.823.921
Các khoản dự phòng	20%	2.356.802.684	4.948.367.585
Doanh thu nhận trước	20%	5.036.914.439	5.445.936.797
Các khoản khác	20%	260.300.295	317.849.496
		22.019.544.823	25.936.921.917
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Dự phòng đầu tư vào công ty con trích lập tại Tổng Công ty	20%	3.522.251.176	2.553.931.176

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	25.564.464.650	5.112.892.930	(3.578.570.789)	(715.714.158)
Lỗi tính thuế	20.185.595.841	4.037.119.168	18.413.443.034	3.682.688.607
	45.750.060.491	9.150.012.098	14.834.872.245	2.966.974.449

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2026	Đã quyết toán	3.688.348.201
2027	Đã quyết toán	1.592.499
2028	Chưa quyết toán	16.495.655.141
		<hr/>
		20.185.595.841
		<hr/>

Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau VND
2028	13.276.687.205
	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	40.870.490.767	60.072.966.993
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	27.258.450.810	240.692.727
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	10.409.638.795	6.952.913.990
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	393.888.812	1.063.689.679
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP -		
Công ty kinh doanh sản phẩm khí	-	11.265.463.181
Các công ty liên quan khác	8.422.557.564	3.785.845.573
Các bên khác		
Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Tổng hợp An Phát	45.555.372.342	24.335.696.990
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	14.814.085.410	61.394.244.240
Oilfield International Equipment & Supplies, Pte.	4.153.825.186	9.935.366.465
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Hải Anh	685.209.280	5.167.510.600
Abu Dhabi National Oil Company	-	118.695.869.853
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	-	37.450.000.000
Các nhà cung cấp khác	160.610.826.365	139.165.887.294
	313.174.345.331	479.526.147.585

Khoản phải trả người bán là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 105 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.365.986.454	144.637.733.404	(143.348.308.800)	4.655.411.058
Thuế nhập khẩu	-	7.020.264.161	(7.020.264.161)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.057.108.035	14.730.462.861	(16.956.684.719)	4.830.886.177
Thuế thu nhập cá nhân	2.049.533.556	16.201.039.934	(13.984.498.263)	4.266.075.227
Thuế nhà thầu	209.768.298	1.347.355.938	(1.653.965.176)	(96.840.940)
Thuế khác	-	1.433.378.979	(1.433.378.979)	-
	<u>12.682.396.343</u>	<u>185.370.235.277</u>	<u>(184.397.100.098)</u>	<u>13.655.531.522</u>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			(134.890.588)
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	<u>12.682.396.343</u>			<u>13.790.422.110</u>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Lãi vay phải trả	27.501.476	20.771.705
Phí phải trả liên quan đến LC UPAS (*)	29.855.238.161	22.204.765.339
Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	62.400.124.290	24.616.652.474
Chi phí phải trả về mua hàng hóa	11.080.392.528	27.462.815.034
Chiết khấu thương mại cho hàng bán	12.087.097.932	12.070.229.394
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	20.916.212.341	16.817.842.839
	<hr/>	<hr/>
	136.366.566.728	103.193.076.785
	<hr/>	<hr/>

(*) Đây là phí phải trả cho ngân hàng liên quan tới các thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (L/C UPAS) cho các hợp đồng bán hàng hóa của Công ty

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Phải trả cổ tức	1.402.008.716	1.397.931.734
Kinh phí công đoàn	265.777.284	241.422.096
Bảo hiểm xã hội	30.091.762	359.317
Các khoản phải trả khác	1.892.913.270	6.168.774.211
	<hr/>	<hr/>
	3.590.791.032	7.808.487.358
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay ngắn hạn

	Biến động trong năm		31/12/2023
	1/1/2023	31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	643.912.256.920	7.685.248.574	809.914.517.233
	Tăng VND	Giảm VND	
	1.225.212.470.457	(1.066.895.458.718)	

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (*)	USD	265.029.686.130	147.747.607.350
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (*)	USD	238.530.677.464	87.779.376.038
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Sở giao dịch (*)	USD	-	188.356.637.700
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (*)	VND	193.207.700.323	165.086.705.679
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3	VND	65.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (**)	VND	20.894.591.030	15.532.410.230
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (*)	VND	14.965.460.412	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (*)	VND	9.588.044.898	31.373.459.637
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hai Bà Trưng (*)	VND	2.698.356.976	8.036.060.286
		809.914.517.233	643.912.256.920

(*) Các khoản vay ngắn hạn này được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 150 đến 270 ngày và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay bằng VND có lãi suất năm từ 7% - 8,3% (1/1/2023); từ 5,8% - 11%). Các khoản vay bằng ngoại tệ có lãi suất năm từ 6,21% - 7% (1/1/2023); từ 2,79% - 6,27%).

(**) Khoản vay ngắn hạn này được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của công ty con. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản phát sinh từ hợp đồng vay theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng số 01/2022/DMC/HĐTC-QTS ngày 9 tháng 9 năm 2022 và được thực hiện theo hạn mức tín dụng là 40 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng, thời gian cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 6 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	669.687.252	2.277.982.083
Trích lập trong năm	6.811.420.666	4.400.084.227
Sử dụng trong năm	(7.158.433.323)	(6.008.379.058)
Số dư cuối năm	<u>322.674.595</u>	<u>669.687.252</u>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (**) VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Dự phòng góp quỹ phòng chống thiên tai VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.483.551.585	13.166.833.530	-	31.458.374.286
Dự phòng lập trong năm	-	313.224.500	229.388.421	542.612.921
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(95.140.500)	-	(16.903.129.671)
Số dư cuối năm	1.483.551.585	13.384.917.530	229.388.421	15.097.857.536

(*) Chi phí bảo hành được trích lập theo điều khoản bảo hành trên từng hợp đồng cụ thể.

(**) Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường là khoản dự phòng được trích lập theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 86”) của Bộ Tài chính áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động phục vụ trực tiếp cho hoạt động dầu khí và được sử dụng cho mục đích phòng ngừa, khắc phục, bù đắp các sự cố về môi trường xảy ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, với mức trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần phát sinh từ hoạt động dầu khí và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế phát sinh từ hoạt động dầu khí. Ngày 7 tháng 2 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC bãi bỏ Thông tư 86 hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty hoàn nhập Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường vào Thu nhập khác.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	500.000.000.000	18.965.245.000	(18.544.782.020)	2.672.747.436	153.708.537.299	33.014.895.454	111.663.128.811	801.479.771.980
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	11.502.879.561	15.751.505.622	27.254.385.183
Bán cổ phiếu quỹ	-	21.138.786.618	18.544.782.020	-	-	-	-	39.683.568.638
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	(11.500.000.000)	-	(11.500.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.136.162.202)	(263.922.025)	(4.400.084.227)
Chia lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(19.051.201.626)	(19.051.201.626)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(11.947.937)	-	(11.947.937)
Số dư tại ngày 1/1/2023	500.000.000.000	40.104.031.618	-	2.672.747.436	153.708.537.299	28.869.664.876	108.099.510.782	833.454.492.011
Phát hành cổ phiếu (**)	211.950.000.000	(375.050.000)	-	-	-	-	-	211.574.950.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	20.483.278.513	14.539.147.469	35.022.425.982
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	-	(9.000.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.605.818.951)	(205.601.715)	(6.811.420.666)
Tăng vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển	99.994.630.000	-	-	-	(99.994.630.000)	-	-	-
Chia lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(14.518.425.600)	(14.518.425.600)
Số dư tại ngày 31/12/2023	811.944.630.000	39.728.981.618	-	2.672.747.436	53.713.907.299	33.747.124.438	107.914.630.936	1.049.722.021.727

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Trong những năm trước, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các Nghị quyết:

- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép với số tiền 24.888.000.000 VND;
- Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND;
- Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam với số tiền 54.177.300.000 VND; và
- Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 1 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

Trong năm 2023, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2023 số 766/NQ-PVChem ngày 26 tháng 6 năm 2023. Ngày 3 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết số 1246/NQ-PVChem của Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chuyển nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty) số tiền: 99.994.630.000 VND (số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông).

(**) Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	81.194.463	811.944.630.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.194.463	811.944.630.000	50.000.000	500.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.194.463	811.944.630.000	50.000.000	500.000.000.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Vốn cổ phần của Tổng Công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	31/12/2023		1/1/2023	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	292.313.800.000	36	179.996.190.000	36
Các cổ đông khác	519.630.830.000	64	320.003.810.000	64
	811.944.630.000	100	500.000.000.000	100

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2023		2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	31.194.463	311.944.630.000	-	-
Số dư cuối năm	81.194.463	811.944.630.000	50.000.000	500.000.000.000

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã quyết định chia khoản cổ tức bằng tiền trị giá 9.000 triệu VND (tương đương 180 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 (2022: 11.500 triệu VND, tương đương 230 VND trên một cổ phiếu).

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	9.869.665.060	7.465.964.260
Trong vòng hai đến năm năm	23.636.778.240	22.359.018.240
Sau năm năm	148.330.072.800	152.941.370.400
	<hr/>	<hr/>
	181.836.516.100	182.766.352.900
	<hr/>	<hr/>

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	4.824.366	116.169.764.649	161.973	3.746.718.137
Yên Nhật ("JPY")	23.433	4.482.002	25.611	4.898.594
Rúp Nga ("RUB")	4.505	1.156.884	-	-
		<hr/>		<hr/>
		116.175.403.535		3.751.616.731
		<hr/>		<hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
	Doanh nghiệp			
Qinhdao Chemical Co., Ltd	không còn tồn tại	2014	101.882.720	101.882.720
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	Không có khả năng thu hồi	2019	3.202.956.149	3.202.956.149
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	Đang làm thủ tục phá sản	2019	2.889.365.019	2.889.365.019
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Không có khả năng thu hồi	2019	801.763.240	801.763.240
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	Không có khả năng thu hồi	2019	718.414.483	718.414.483
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Không có khả năng thu hồi	2019	544.708.695	544.708.695
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại P.P	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2019	5.434.467	5.434.467
Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	78.440.000	78.440.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	60.040.000	60.040.000
Công ty Cổ phần 565 Yu Yee Engineering	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	47.850.000	47.850.000
Pte Ltd.	Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi	2015	23.736.000	23.736.000
			8.474.590.773	8.474.590.773

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

	2023 VND	2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	2.642.508.479.109	2.490.969.015.373
▪ Cung cấp dịch vụ	586.210.056.970	444.560.883.617
	<hr/> 3.228.718.536.079	<hr/> 2.935.529.898.990
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(6.792.109.831)	(1.178.196.722)
	<hr/> 3.221.926.426.248	<hr/> 2.934.351.702.268

29. Giá vốn hàng bán

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn hàng bán	2.467.948.185.683	2.325.646.529.632
Giá vốn dịch vụ đã cung ứng	525.351.239.893	390.873.721.623
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	6.141.610.171	(3.224.431.653)
	<hr/> 2.999.441.035.747	<hr/> 2.713.295.819.602

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	20.745.940.366	16.809.564.877
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.246.213.298	2.194.421.922
Doanh thu hoạt động tài chính khác	895.392.712	949.210
	<hr/> 28.887.546.376	<hr/> 19.004.936.009

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	4.169.707.516	2.724.010.679
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.119.963.439	14.110.283.965
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.395.106.605	7.041.241.258
Chi phí tài chính khác	3.217.303.700	2.520.994.801
	<hr/> 18.902.081.260	<hr/> 26.396.530.703
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

32. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	6.674.063.797	6.284.761.811
Chi phí khấu hao	792.866.623	768.081.313
Chi phí vận chuyển	3.274.301.341	7.998.624.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.823.496.684	11.426.669.661
Chi phí bán hàng khác	10.329.487.678	13.967.993.988
	<hr/> 33.894.216.123	<hr/> 40.446.131.662
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	80.844.875.634	63.471.663.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.410.886.590	4.610.156.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.354.387.439	31.161.564.545
Chi phí thuê nhà	5.859.523.852	9.786.117.585
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 9)	(2.623.438.575)	(2.888.037.993)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	33.816.915.704	27.357.309.509
	<hr/> 162.663.150.644	<hr/> 133.498.773.335
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thu nhập khác

	2023	2022
	VND	VND
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	246.928.589	36.362.189
Tiền phạt, bồi thường thu được	165.212.337	253.643.179
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường (Thuyết minh 22)	16.807.989.171	-
Các khoản khác	5.480.976.331	661.456.666
	22.701.106.428	951.462.034

35. Chi phí khác

	2023	2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.202.404.374	723.410.440
Các khoản khác	2.856.192.188	1.214.459.933
	4.058.596.562	1.937.870.373

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	31.742.406.241	27.569.717.343
Chi phí nhân viên	142.589.198.874	117.242.224.866
Chi phí khấu hao và phân bổ	21.188.250.975	22.891.454.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	617.422.143.936	435.991.267.998
Chi phí khác	210.475.568.552	89.639.455.720

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	14.730.462.861	9.469.086.714
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các chênh lệch tạm thời	4.803.109.873	2.009.502.739
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>19.533.572.734</u>	<u>11.478.589.453</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023	2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	54.555.998.716	38.732.974.636
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	10.911.199.744	7.746.594.927
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.439.335.341	1.488.385.455
Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	6.183.037.649	2.243.609.071
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>19.533.572.734</u>	<u>11.478.589.453</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông, sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023	2022 (điều chỉnh lại)	2022 (theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	20.483.278.513	11.502.879.561	11.502.879.561
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(4.100.000.000)	(6.605.818.951)	(2.500.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	16.383.278.513	4.897.060.610	9.002.879.561
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	65.431.971	63.816.867	49.866.266
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	250	77	181

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty ước tính số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận mà Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt ngày 26 tháng 6 năm 2023 và tình hình hoạt động kinh doanh năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2023	2022 (điều chỉnh lại)	2022 (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Tổng Công ty đang nắm giữ đầu năm	-	(2.500.000)	(2.500.000)
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ bán lại trong năm	-	2.366.266	2.366.266
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành từ Quỹ đầu tư phát triển	9.999.463	9.999.463	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu trong năm	5.432.508	3.951.138	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	65.431.971	63.816.867	49.866.266

(c) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con đã phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với số tiền 6.605.818.951 VND. Số này đang khác với số ước tính đã được Ban Tổng Giám đốc sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2022. Vì vậy, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại để phản ánh sự thay đổi này.

Bên cạnh đó, trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã phát hành thêm 9.999.463 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển. Đồng thời, Tổng Công ty đã phát hành 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng với giá 10.000 VND/cổ phiếu, thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, đây được coi là có yếu tố thưởng trong việc phát hành cổ phiếu. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được điều chỉnh lại để tính toán lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Bảng so sánh lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

	2022 (điều chỉnh lại)	2022 (theo báo cáo trước đây)
	VND/cổ phiếu	VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	77	181

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Trả cổ tức	3.239.931.420	4.139.912.370
Bán hàng hóa và dịch vụ	14.989.537.484	2.178.849.838
Mua hàng hóa và dịch vụ	517.132.635	100.053.190
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.094.920.790	371.767.550
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn		
Bán hàng hóa và dịch vụ	59.962.068.245	99.193.960.330
Mua hàng hóa và dịch vụ	194.717.114.763	472.417.349.915
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	446.865.260
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông		
Bán hàng hóa và dịch vụ	14.127.649.740	8.007.314.390
Viện Dầu khí Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.182.815.080	8.121.142.535
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí – Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.977.309.811	11.214.352.234
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí		
Mua hàng hóa và dịch vụ	344.068.000	2.752.813.000
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn		
Bán hàng hóa và dịch vụ	490.413.284.933	184.907.721.138
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		
Lãi tiền gửi	7.404.298.089	7.912.320.045
Lãi vay	-	277.306.048

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	9.455.662.227	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí		
Bán hàng hóa và dịch vụ	9.359.431.141	4.014.233.220
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	7.580.179.620
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro		
Bán hàng hóa và dịch vụ	302.009.816.737	249.167.363.419
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.096.956.528	2.099.715.514
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	45.678.391.450	61.713.271.358
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành Dầu khí)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	44.383.540.000	34.915.953.442
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.645.818.786	3.501.132.076
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a		
Bán hàng hóa và dịch vụ	60.071.932.726	4.193.558.550
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09 - 3/12		
Bán hàng hóa và dịch vụ	61.056.942.506	31.168.452.775
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 16-1/15		
Bán hàng hóa và dịch vụ	37.421.800.634	34.793.370.238
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.410.533.300	5.768.677.700
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.179.870.000	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng Công trình Dầu khí		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	38.640.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau Bán hàng hóa và dịch vụ	23.124.000	1.703.732.450
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1) Bán hàng hóa và dịch vụ	79.330.680.210	55.439.423.784
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1 Bán hàng hóa và dịch vụ	11.118.492.022	13.937.206.787
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes Bán hàng hóa và dịch vụ	24.728.493.740	9.257.213.680
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Khảo Sát Và Công Trình Ngầm PTSC Bán hàng hóa và dịch vụ	453.600.000	1.979.413.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC Bán hàng hóa và dịch vụ	67.713.522.296	6.526.616.100
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	222.863.636
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP Bán hàng hóa và dịch vụ	765.300.000	2.504.000.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần Mua hàng hóa, dịch vụ	609.840.000	726.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí Mua hàng hóa, dịch vụ	36.515.427.586	54.226.536.774
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ	1.397.920.239	1.739.676.327
Chi nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam Bán hàng hóa và dịch vụ	-	3.104.000.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
<i>KNOC - Văn phòng điều hành tại TP. Hồ Chí Minh</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	656.600.000
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng Dầu khí Lô 04-3</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.140.081.630	24.920.000
<i>Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	1.928.234.687
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.284.289.713	-
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	1.881.481.482
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Khí</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.496.483.545	12.727.487.104
<i>Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.139.284.840	4.778.200.000

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lương, thưởng và các giao dịch khác của nhân sự quản lý chủ chốt

		2023	2022
		VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị			
<i>Thù lao và thưởng</i>			
Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch	1.137.350.000	979.110.000
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	911.012.000	762.300.000
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên chuyên trách kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán	947.600.000	815.760.000
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên chuyên trách kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán	947.600.000	815.760.000
<i>Thù lao, lương và thưởng</i>			
Ông Phan Công Thành	Ủy viên kiêm Tổng Giám đốc (đến ngày 25/1/2024)	993.364.955	957.398.400
Thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc			
<i>Tiền lương và thưởng</i>			
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	853.626.545	853.783.855
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc	853.626.545	853.783.855
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 23/11/2023)	818.861.236	853.783.855
Ông Vũ An	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 6/12/2023)	27.846.000	-

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

40. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

	2023	2022
	VND	VND
Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính	300.000.000	284.000.000
Phí cho các dịch vụ khác (gồm các dịch vụ phi đảm bảo và soát xét thông tin tài chính)	190.000.000	170.000.000

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

18-03-2024

Người lập

Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Tổng Giám đốc

Dương Trí Hội



